

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà Nội, tháng 01 năm 2019



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>171.005.831.772</b>	<b>173.045.405.161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>99.545.523.473</b>	<b>82.177.721.527</b>
1. Tiền	111		39.545.523.473	44.177.721.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	38.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	30.000.000.000	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.291.536.945</b>	<b>49.617.942.425</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	52.732.204.955	80.094.166.391
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.254.133.101	7.490.814.301
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.248.706.659	937.359.237
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(32.943.507.770)	(38.904.397.504)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>6.353.381.725</b>	<b>20.412.735.809</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.353.381.725	20.412.735.809
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.815.389.629</b>	<b>837.005.400</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.722.968.171	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	92.421.458	837.005.400
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.618.909.215</b>	<b>4.440.703.377</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.572.865.598</b>	<b>3.358.804.314</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.572.865.598	3.165.304.314
- Nguyên giá	222		18.642.100.678	19.018.217.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.069.235.080)	(15.852.913.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	193.500.000
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(328.500.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.046.043.617</b>	<b>1.081.899.063</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.046.043.617	1.081.899.063
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>175.624.740.987</b>	<b>177.486.108.538</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>67.908.068.416</b>	<b>82.464.794.374</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65.454.557.054</b>	<b>79.810.283.012</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	42.474.322.988	36.560.193.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.465.072.308	21.546.491.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	566.620.097	1.733.119.334
4. Phải trả người lao động	314		10.252.061.371	6.667.070.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.827.583.627	1.894.991.288
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	796.154.477	960.185.075
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.072.742.186	10.448.232.186
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.453.511.362</b>	<b>2.654.511.362</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.453.511.362	2.654.511.362
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>107.716.672.571</b>	<b>95.021.314.164</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>107.716.672.571</b>	<b>95.021.314.164</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.090.195.705	22.090.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.374.081.997	9.678.723.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.178.723.590	4.986.252.357
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		17.195.358.407	4.692.471.233
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>175.624.740.987</b>	<b>177.486.108.538</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập

Phụ Trách Phòng TCKT

Giám đốc





Bùi Văn Luyện

Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 04 năm 2018

MÃ SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm này	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	284.190.799.795	395.245.958.710	1.204.144.844.617	1.477.325.876.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	17.244.238.175	13.143.048.961	46.104.662.181	37.529.861.995
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		266.946.561.620	382.102.909.749	1.158.040.182.436	1.439.796.014.801
4. Giá vốn hàng bán	11	23	254.987.306.961	365.062.687.667	1.107.407.704.922	1.391.918.946.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.959.254.659	17.040.222.082	50.632.477.514	47.877.068.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.409.545.792	1.166.907.077	5.994.733.432	3.691.209.782
7. Chi phí tài chính	22	25	186.552	21.389.280	833.035	21.389.280
8. Chi phí bán hàng	25	26	2.976.575.846	6.382.235.026	18.623.426.292	20.282.389.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.990.796.694	6.112.950.027	16.450.595.311	18.393.564.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.401.241.359	5.690.554.826	21.552.356.308	12.870.935.564
11. Thu nhập khác	31	27	45.636.854	362.578.343	1.631.456.308	812.123.055
12. Chi phí khác	32	28	160.351.967	541.352.180	1.570.850.240	579.341.453
13. Lợi nhuận khác	40		(114.715.113)	(178.773.837)	60.606.068	232.781.602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.286.526.246	5.511.780.989	21.612.962.376	13.103.717.166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	528.094.163	1.679.815.035	4.417.603.969	3.218.628.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.758.432.083	3.831.965.954	17.195.358.407	9.885.089.041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	293	639	2.866	1.648

Người lập



Phan Thái Hoàng

Phụ Trách Phòng TCKT



Trịnh Ngọc Thắng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019



Giám đốc

Bùi Văn Luyện



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.612.962.376	13.103.717.166
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	785.938.716	881.790.630
- Các khoản dự phòng	03	(5.960.889.734)	1.056.792.829
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	211.431	21.389.280
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.067.311.309)	(2.519.913.294)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.370.911.480	12.543.776.611
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.308.910.985	16.208.113.105
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.059.354.084	(10.519.124.530)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.554.775.510)	26.211.352.378
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.171.411.117)	(1.865.008.165)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.375.490.000)	(748.316.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.637.499.922	41.830.793.399
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(964.144.554)	(267.918.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	38.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	13.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.029.129.491	2.519.913.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.896.833.245)	15.251.995.112
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.372.653.300)	(2.941.460.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.372.653.300)	(2.941.460.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	17.368.013.377	54.141.328.111
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	82.177.721.527	28.057.782.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	(211.431)	(21.389.280)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	99.545.523.473	82.177.721.527

Người lập

Phụ trách phòng TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019  
Giám đốc





Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện



## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà



người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.061.414.810	6.548.428.000
Tiền gửi ngân hàng	36.484.108.663	37.629.293.527
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	38.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>99.545.523.473</u></b>	<b><u>82.177.721.527</u></b>

(\* ) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính CP Tín Việt	30.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 1 năm tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt.



**7. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và XD Vượng Anh	2.767.752.424	3.819.728.573
Công ty TNHH TM Tổng hợp & XD Thành Nam	2.536.337.345	2.563.107.640
Nguyễn Quý Anh - CH23	1.764.246.412	2.253.008.632
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đức Thịnh	1.711.247.393	-
Công ty TNHH Ly Tùng	1.359.495.148	1.933.947.820
Công ty TNHH Nhung Anh	1.039.174.403	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải An Châu	996.254.234	1.988.965.675
Công ty CP ĐT Xây dựng & KD Hoàng Gia	964.285.352	1.148.908.068
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ	875.067.174	1.171.819.702
Các khách hàng khác	38.718.345.070	65.214.680.281
<b>Cộng</b>	<b><u>52.732.204.955</u></b>	<b><u>80.094.166.391</u></b>

**8. Phải thu khác**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	2.043.118.751	-	714.095.329	-
Công ty CP KD phát triển nhà Thanh Trì	101.368.908	-	101.368.908	-
Phải thu khác	104.219.000	-	121.895.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.248.706.659</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>937.359.237</u></b>	<b><u>-</u></b>

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	(38.904.397.504)	(37.847.604.675)
Trích lập dự phòng	(1.096.510.470)	(4.212.589.449)
Hoàn nhập dự phòng	7.057.400.204	3.155.796.620
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>(32.943.507.770)</u></b>	<b><u>(38.904.397.504)</u></b>

**10. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	2.903.876.152	-	16.668.546.381	-
Hàng hóa	3.449.505.573	-	3.744.189.428	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.353.381.725</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>20.412.735.809</u></b>	<b><u>-</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	15.804.010.443	2.846.285.463	367.921.958	19.018.217.864
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(376.117.186)	-	(376.117.186)
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>15.804.010.443</b>	<b>2.470.168.277</b>	<b>367.921.958</b>	<b>18.642.100.678</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	13.627.577.028	2.000.303.198	225.033.324	15.852.913.550
Khấu hao trong năm	358.729.620	170.203.032	63.506.064	592.438.716
Thanh lý, nhượng bán	-	(376.117.186)	-	(376.117.186)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>13.986.306.648</b>	<b>1.794.389.044</b>	<b>288.539.388</b>	<b>16.069.235.080</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	2.176.433.415	845.982.265	142.888.634	3.165.304.314
Tại ngày 31/12/2018	1.817.703.795	675.779.233	79.382.570	2.572.865.598
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	5.683.606.169	1.448.950.095	177.403.776	7.309.960.040

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 31/12/2018	-	522.000.000	522.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	328.500.000	328.500.000
Khấu hao trong năm	-	193.500.000	193.500.000
Tại ngày 31/12/2018	-	522.000.000	522.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	193.500.000	193.500.000
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	522.000.000	522.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Dự án Sửa chữa Nhà ăn ca và hội trường	964.144.554	-
<b>Cộng</b>	<u><b>2.046.043.617</b></u>	<u><b>1.081.899.063</b></u>

(1). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m<sup>2</sup> đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2). Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

(3). Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giáp Nhị và đã được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thoả thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**14. Nợ khó đòi**

	31/12/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Công ty TNHH MTV Thành An	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	2.879.296.627	-	2.879.296.627
Ông Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250	Trên 3 năm	4.566.180.250	-	4.566.180.250
Ông Nguyễn Cao Tiến - (Lê Thị Thu Quyên)	Trên 3 năm	2.720.209.029	-	2.720.209.029	Trên 3 năm	2.842.213.029	-	2.842.213.029
Công ty TNHH XNK XD và TM Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		13.934.614.092	-	13.934.614.092		15.706.482.125	1.407.278.926	14.299.203.199
<b>Cộng</b>		<b>32.943.507.770</b>	<b>-</b>	<b>32.943.507.770</b>		<b>40.311.676.430</b>	<b>1.407.278.926</b>	<b>38.904.397.504</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**  
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**15. Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	36.732.602.486	36.732.602.486	17.439.750.129	17.439.750.129
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-	11.347.473.480	11.347.473.480
Các nhà cung cấp khác	5.741.720.502	5.741.720.502	7.772.969.954	7.772.969.954
<b>Cộng</b>	<b>42.474.322.988</b>	<b>42.474.322.988</b>	<b>36.560.193.563</b>	<b>36.560.193.563</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	226.586.328	226.586.328	428.376.492	428.376.492
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	36.732.602.486	36.732.602.486	17.439.750.129	17.439.750.129
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-	11.347.473.480	11.347.473.480



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	373.213.104	213.807.973	654.417.569	(67.396.492)
+ Văn phòng công ty	352.352.624	-	444.774.082	(92.421.458)
+ Chi nhánh Thái Nguyên	20.860.480	213.807.973	209.643.487	25.024.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.793.579	4.417.603.969	5.171.411.117	515.986.431
Thuế xuất khẩu	(837.005.400)	837.005.400	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	90.112.651	2.771.775.616	2.836.279.567	25.608.700
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.807.882.199	2.807.882.199	-
Các loại thuế khác	-	60.670.331	60.670.331	-
<b>Cộng</b>	<b>896.113.934</b>	<b>11.108.745.488</b>	<b>11.530.660.783</b>	<b>474.198.639</b>
Trong đó				
Số thuế phải thu nhà nước	837.005.400			92.421.458
Số thuế phải trả nhà nước	1.733.119.334			566.620.097

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	2.567.422.182	1.630.245.288
Chi phí sửa chữa Nhà ăn ca và hội trường	1.200.000.000	-
Các khoản chi phí khác	60.161.445	264.746.000
<b>Cộng</b>	<b>3.827.583.627</b>	<b>1.894.991.288</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>796.154.477</b>	<b>960.185.075</b>
- Kinh phí công đoàn		19.776.660
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	323.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	496.154.477	440.598.415
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	176.810.000
<b>Dài hạn</b>	<b>2.453.511.362</b>	<b>2.654.511.362</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.453.511.362	2.654.511.362
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3.249.665.839</b>	<b>3.614.696.437</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	13.049.776.962	98.392.367.536
Lãi trong năm	-	-	-	9.885.089.041	9.885.089.041
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(13.256.142.413)	(13.256.142.413)
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	9.678.723.590	95.021.314.164
Lãi trong năm	-	-	-	17.195.358.407	17.195.358.407
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	22.374.081.997	107.716.672.571

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**c) Phân phối lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	9.678.723.590	13.049.776.962
Lợi nhuận phát sinh trong năm	17.195.358.407	9.885.089.041
Phân phối lợi nhuận	4.500.000.000	13.256.142.413
Chi trả cổ tức	4.500.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.899.742.413
Trích quỹ thưởng ban điều hành		356.400.000
<b>Cộng</b>	<b>22.374.081.997</b>	<b>9.678.723.590</b>



**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	241,16	1.294.148,5
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	796.744.50

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	1.180.270.747.188	1.461.895.067.000
Doanh thu kinh doanh Clinker	15.797.577.023	7.343.127.175
Doanh thu cho thuê tài sản	8.076.520.406	8.087.682.621
<b>Cộng</b>	<b><u>1.204.144.844.617</u></b>	<b><u>1.477.325.876.796</u></b>

**22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	46.104.662.181	37.529.861.995
<b>Cộng</b>	<b><u>46.104.662.181</u></b>	<b><u>37.529.861.995</u></b>

**23. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán bán xi măng	1.086.301.793.952	1.378.118.828.380
Giá vốn hàng bán Clinker	15.606.446.520	7.185.492.955
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	5.499.464.450	6.614.625.059
<b>Cộng</b>	<b><u>1.107.407.704.922</u></b>	<b><u>1.391.918.946.394</u></b>



**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.029.129.491	2.519.913.294
Lãi chênh lệch tỷ giá	316.479.190	
Chiết khấu thanh toán	649.124.751	1.171.296.488
<b>Cộng</b>	<b>5.994.733.432</b>	<b>3.691.209.782</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	833.035	21.389.280
<b>Cộng</b>	<b>833.035</b>	<b>21.389.280</b>

**26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>16.450.595.311</b>	<b>18.393.564.022</b>
Chi phí nhân viên	13.836.205.326	11.212.759.944
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	682.362.333	728.812.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	465.324.948	561.176.862
Thuế, phí lệ phí	176.436.182	186.275.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.302.110.033	1.394.876.655
Chi phí bằng tiền khác	3.949.046.223	3.252.870.146
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.960.889.734)	1.056.792.829
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>18.623.426.292</b>	<b>20.282.389.323</b>
Chi phí nhân viên	6.102.985.586	7.279.410.966
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.950.000	600.000
Chi phí khấu hao	56.087.472	56.087.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.024.234.345	1.956.225.050
Chi phí bằng tiền khác	10.435.168.889	10.990.065.835
<b>Cộng</b>	<b>35.074.021.603</b>	<b>38.675.953.345</b>



**27. Thu nhập khác**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	1.341.164.400	576.919.100
Thanh lý TSCĐ	38.181.818	-
Các khoản khác	252.110.090	235.203.955
<b>Cộng</b>	<b>1.631.456.308</b>	<b>812.123.055</b>

**28. Chi phí khác**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng	1.203.664.000	51.000.000
Chi phí khác	367.186.240	528.341.453
<b>Cộng</b>	<b>1.570.850.240</b>	<b>579.341.453</b>

**29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.312.333	729.412.224
Chi phí nhân công	22.516.246.867	22.536.012.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	785.938.716	881.790.630
Chi phí dự phòng	(5.960.889.734)	1.056.792.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.262.246.862	38.585.850.446
Chi phí khác bằng tiền	14.560.651.294	16.735.468.796
<b>Cộng</b>	<b>83.851.506.338</b>	<b>80.525.327.145</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>21.612.962.376</b>	<b>13.103.717.166</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>216.969.785</b>	<b>645.250.733</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	216.969.785	645.250.733
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>21.829.932.161</b>	<b>13.748.967.899</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.365.986.432	2.749.793.579
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	51.617.537	468.834.546
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.417.603.969</b>	<b>3.218.628.125</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>17.195.358.407</b>	<b>9.885.089.041</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.195.358.407	9.885.089.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.866</b>	<b>1.648</b>

**32. Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	759.339.477.910	809.781.695.513
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	96.633.911.248	190.464.529.444
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	97.822.317.727	222.947.527.904
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	15.023.534.086	62.027.186.384
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	52.450.338.169	75.263.560.999
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	7.869.829.091	-
<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	791.542.978	936.557.975
<b>Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ, thưởng tiêu thụ</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	50.310.000	46.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.120.400	248.719.100
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	262.200.000
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.683.960.500	1.789.307.000
<b>Chiết khấu thanh toán được hưởng</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	581.314.700	1.070.026.600
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	67.810.051	101.269.888
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT</b>	<b>2.780.591.000</b>	<b>2.167.064.000</b>
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.694.015.806	2.976.037.491
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.126.519.873	4.312.276.810
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	231.097.422	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Phải thu khác**

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - -

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch - -

**Phải trả khác**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

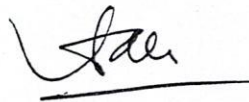
176.810.000

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập

Phụ Trách Phòng TCKT

Giám đốc



Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4/2018.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438643340 Số Fax: 02438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 20 tháng 01 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

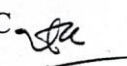

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018: [www.tmx.com.vn](http://www.tmx.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC   
  
Bùi Văn Luyện



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4/2018  
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**I. Số liệu:**

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	1.758.432.083	3.831.965.954	2.073.533.871	54,11%

**II. Nguyên nhân chênh lệch:**

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 giảm 2.073.533.871 đồng, tương ứng giảm 54,11 % so với cùng kỳ năm 2017 do một số nguyên nhân như sau:

- Sản lượng bán hàng quý 4 của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể sản lượng quý 4 năm 2018 là 273.839,09 tấn, giảm 125.719 tấn (31,46%) so với cùng kỳ năm 2017. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2018 là 284.190.800.090 đồng giảm 111.055.158.620 đồng (28,1%) so với cùng kỳ năm 2017.

- Nhằm thực hiện chủ trương gắn kết giữa Công ty, nhà phân phối và hệ thống cửa hàng vật liệu xây dựng, trong tháng 11 và 12 Công ty đã triển khai thêm chương trình khuyến khích tiêu thụ cho cửa hàng vật liệu xây dựng, chi phí cho toàn bộ chương trình khoảng 1,8 tỷ đồng.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

  
**Bùi Văn Luyện**